

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | 359,484,286,935 | 365,887,681,226 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 151,333,762,690 | 146,223,410,941 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 15,510,114,145 | 15,900,351,562 |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 15,510,114,145 | 15,900,351,562' |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3,280,781,118 | 2,250,287,549 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3,280,781,118 | 2,250,287,549 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2,771,413,334 | 2,031,994,308 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 5,387,368,032 | 5,344,513,153 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5 | 1,964,597,795 | 1,672,066,018 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 4,810,901,445 | 4,511,242,574 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 7 | (9,391,453,938) | (9,495,827,437) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 128,942,511,373 | 124,486,044,697 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 128,942,511,373 | 124,486,044,697 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 828,942,720 | 1,554,732,825 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 828,942,720 | 1,495,264,216 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 59,468,609 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 208,150,524,245 | 219,664,270,285 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 80,000,000 | 80,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 80,000,000 | 80,000,000 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 196,848,565,518 | 209,729,315,464 |

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 195,115,197,791 | 207,689,256,375 |
| - Nguyên giá | 222 | | 359,397,277,811 | 354,525,825,993 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (164,282,080,020) | (146,836,569,618) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 1,721,342,731 | 2,025,109,093 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2,430,130,909 | 2,430,130,909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (708,788,178) | (405,021,816) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 12,024,996 | 14,949,996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 39,000,000 | 39,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (26,975,004) | (24,050,004) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 86,462,500 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 86,462,500 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 110,000,000 | 110,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | 110,000,000 | 110,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11,111,958,727 | 9,658,492,321 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 11,111,958,727 | 9,658,492,321 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 359,484,286,935 | 365,887,681,226 |
| NGUỒN VỐN | | | 359,484,286,935 | 365,887,681,226 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 257,479,020,673 | 275,737,336,811 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 150,611,171,673 | 161,029,111,917 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 25,174,180,497 | 48,243,979,380 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 14 | 12,277,306,372 | 4,136,260,026 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 15 | 9,705,020,819 | 2,191,040,725 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18,058,345,882 | 17,797,499,942 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 3,934,380,507 | 3,746,580,788 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 3,918,036,767 | 4,637,272,265 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 72,314,414,744 | 80,110,456,619 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 5,198,041,413 | 134,577,500 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 31,444,672 | 31,444,672 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 106,867,849,000 | 114,708,224,894 |

| | | | | |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | - | - |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | 18 | 106,867,849,000 | 114,708,224,894 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | - |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| 12. Cổ phiếu ưu đãi | 342 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 102,005,266,262 | 90,150,344,415 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 102,005,266,262 | 90,150,344,415 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (124,250,700) | (124,250,700) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,129,516,962 | (9,725,404,885) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (9,725,404,885) | (22,182,771,027) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11,854,921,847 | 12,457,366,142 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 359,484,286,935 | 365,887,681,226 |

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Dương Đức Vi



Đồng Triều, Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thành

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2020
Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

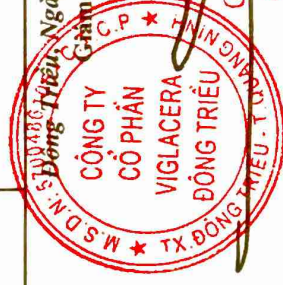
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | MCT | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 82,790,769,718 | 91,466,629,372 | 257,024,503,318 | 229,297,030,652 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 82,790,769,718 | 91,466,629,372 | 257,024,503,318 | 229,297,030,652 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 69,728,109,179 | 78,298,431,043 | 217,739,158,555 | 199,102,597,884 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13,062,660,539 | 13,168,198,329 | 39,285,344,763 | 30,194,432,768 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 4,825,938 | 11,932,381 | 67,753,144 | 88,925,589 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 3,813,611,132 | 4,286,517,337 | 12,369,077,257 | 11,747,229,227 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,813,611,132 | 4,286,517,337 | 12,369,077,257 | 11,747,229,227 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26 | 479,598,512 | 539,227,182 | 1,483,708,404 | 1,387,336,318 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27 | 3,025,818,585 | 3,232,472,305 | 8,663,723,929 | 8,273,150,286 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | 5,748,458,248 | 5,121,913,886 | 16,836,588,317 | 8,875,642,526 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 13,000,000 | 23,941,900 | 26,668,000 | 27,056,450 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 1,619,629,057 | | 1,619,629,934 | 2,833,858 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1,606,629,057) | 23,941,900 | (1,592,961,934) | 24,222,592 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4,141,829,191 | 5,145,855,786 | 15,243,626,383 | 8,899,865,118 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 1,159,209,407 | 1,036,088,915 | 3,388,704,536 | 1,792,203,858 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2,982,619,784 | 4,109,766,871 | 11,854,921,847 | 7,107,661,260 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 31 | 298 | 411 | 1,185 | 711 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2020
Giám đốc công ty



Lưu Quỳnh Thơ

Dương Đức Vĩ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Đình

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4,141,829,191 | 5,145,855,786 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 13,146,997,622 | 10,966,318,805 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 6,316,179,518 | 5,718,580,061 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3,071,096,313 | 973,153,788 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (53,889,341) | (11,932,381) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,813,611,132 | 4,286,517,337 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17,288,826,813 | 16,112,174,591 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1,128,961,548) | 438,628,830 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (15,035,824,502) | 486,978,833 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2,305,579,931) | 20,805,867,608 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 443,326,682 | (1,478,386,043) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (3,995,868,389) | (4,317,684,904) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1,295,078,545) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6,029,159,420) | 32,047,578,915 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,814,493,350) | (6,460,393,242) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 53,889,341 | 11,932,381 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4,760,604,009) | (6,448,460,861) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 81,444,387,371 | 70,067,011,869 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (63,427,135,088) | (79,356,233,094) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (108,719,535) | (108,719,535) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 17,908,532,748 | (9,397,940,760) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 7,118,769,319 | 16,201,177,294 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8,391,344,826 | 3,428,335,606 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 15,510,114,145 | 19,629,512,900 |

Đông Triều, Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Lưu Quỳnh Thor

Dương Đức Vĩ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo đó, chi phí khấu hao được xác định dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và tổng công suất thiết kế của các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 10 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 140,589,469 | 129,343,417 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15,369,524,676 | 15,771,008,145 |
| | 15,510,114,145 | 15,900,351,562 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyễn Văn Tường | 2,204,733,000 | 2,204,733,000 | 2,101,760,126 | (2,101,760,126) |
| - Nguyễn Quốc Huynh | 1,032,683,865 | (1,032,683,865) | 1,032,683,865 | (1,032,683,865) |
| - Vũ Thái Sơn | 886,003,555 | (886,003,555) | 886,003,555 | (886,003,555) |
| - Các khách hàng khác | 1,263,947,612 | (5,673,413,612) | 1,324,065,607 | (1,324,065,607) |
| | 5,387,368,032 | (5,387,368,032) | 5,344,513,153 | (5,344,513,153) |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc | 1,150,608,777 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại T& Q Hà Nội | 70,000,000 | - | 70,000,000 | - |
| - Công ty TNHH đầu tư và phát triển Việt Minh Phong | 22,800,000 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 721,189,018 | (702,816,018) | 1,602,066,018 | (702,816,018) |
| | 1,964,597,795 | (702,816,018) | 1,672,066,018 | (702,816,018) |

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 1,120,927,578 | (421,756,890) | 816,584,488 | (421,756,890) |
| Phải thu khác | 3,689,973,867 | (2,879,512,998) | 3,694,658,086 | (3,026,741,376) |
| - Hồ Ngọc Tuấn | 345,007,670 | (345,007,670) | 345,007,670 | (345,007,670) |
| - Phan Anh Phong | 466,591,205 | (466,591,205) | 466,591,205 | (466,591,205) |
| - BHXH thu người lao động | 786,205,364 | - | 617,916,709 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 2,092,169,628 | (2,067,914,123) | 2,265,142,502 | (2,215,142,501) |
| | - | - | - | - |
| | 4,810,901,445 | (3,301,269,888) | 4,511,242,574 | (3,448,498,266) |

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyễn Văn Tường | 2,431,708,866 | - | 2,551,708,866 | - |
| - Nguyễn Quốc Huynh | 1,032,683,865 | - | 1,032,683,865 | - |
| - Vũ Thái Sơn | 886,003,555 | - | 886,003,555 | - |
| - Các đối tượng khác | 5,041,057,652 | - | 5,025,431,151 | - |
| | 9,391,453,938 | - | 9,495,827,437 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76,540,510,501 | - | 67,267,893,628 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 987,099,741 | - | 1,290,260,937 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,929,082,325 | - | 2,664,640,391 | - |
| Thành phẩm | 48,485,818,806 | - | 53,263,249,741 | - |
| | 128,942,511,373 | - | 124,486,044,697 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 828,942,720 | 1,495,264,216 |
| | <u><u>828,942,720</u></u> | <u><u>1,495,264,216</u></u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An | 9,135,539,725 | 7,045,165,846 |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà | 835,638,167 | 862,355,435 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | 1,140,780,835 | 1,750,971,040 |
| | <u><u>11,111,958,727</u></u> | <u><u>9,658,492,321</u></u> |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Mua trong năm | 141,577,609,154 | 198,907,077,403 | 13,396,376,813 | 644,762,623 | 354,525,825,993 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 4,681,851,818 | - | 189,600,000 | 4,871,451,818 |
| - Điều chỉnh do phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 141,577,609,154 | 203,588,929,221 | 13,396,376,813 | 834,362,623 | 359,397,277,811 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 53,804,004,747 | 90,518,039,986 | 1,985,128,217 | 529,396,668 | 146,836,569,618 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6,340,516,145 | 10,164,787,406 | 911,795,299 | 28,411,552 | 17,445,510,402 |
| Số dư cuối kỳ | 60,144,520,892 | 100,682,827,392 | 2,896,923,516 | 557,808,220 | 164,282,080,020 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 87,773,604,407 | 91,774,690,268 | 11,411,248,596 | 115,365,955 | 207,689,256,375 |
| Tại ngày cuối kỳ | 81,433,088,262 | 102,906,101,829 | 10,499,453,297 | 276,554,403 | 195,115,197,791 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá
Số dư đầu năm
- Thuế tài chính trong năm
Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
- Khấu hao trong kỳ
Số dư cuối kỳ
Giá trị còn lại
Tại ngày đầu năm
Tại ngày cuối kỳ

| Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản thuế tài chính khác | Cộng |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------|
| VND | VND | VND | VND | VND |
| - | - | 2,430,130,909 | - | 2,430,130,909 |
| - | - | - | - | - |
| - | - | 2,430,130,909 | - | 2,430,130,909 |
| - | - | 405,021,816 | - | 405,021,816 |
| - | - | 303,766,362 | - | 303,766,362 |
| - | - | 708,788,178 | - | 708,788,178 |
| - | - | 2,025,109,093 | - | 2,025,109,093 |
| - | - | 1,721,342,731 | - | 1,721,342,731 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/09/2020, tài sản cố định vô hình chỉ còn phần mềm kế toán có nguyên giá 39 triệu đồng, đã được trích khấu hao trong kỳ là 2.925.000 đồng và hao mòn lũy kế là 26.975.004 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | | trả nợ | | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Đầu tư phát triển Phương Anh | 3,637,376,929 | 3,637,376,929 | - | - |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | 2,546,192,040 | 2,546,192,040 | 2,244,713,635 | 2,244,713,635 |
| - Công ty cổ phần Cờ Đỏ | 823,781,895 | 823,781,895 | 2,923,836,370 | 2,923,836,370 |
| - Công ty cổ phần phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF | 1,317,034,000 | 1,317,034,000 | 1,834,528,000 | 1,834,528,000 |
| - Các đối tượng khác | 16,849,795,633 | 16,849,795,633 | 41,240,901,375 | 41,240,901,375 |
| | 25,174,180,497 | 25,174,180,497 | 48,243,979,380 | 48,243,979,380 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn

- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
- Người mua trả tiền trước khác

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| | 10,275,295,267 | 2,134,248,921 |
| | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| | 2,011,105 | 2,011,105 |

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

| | | |
|--|----------------|---------------|
| | 12,277,306,372 | 4,136,260,026 |
| | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 13,417,590,496 | 6,943,460,940 | - | 6,474,129,556 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2,156,907,910 | 3,707,515,557 | 3,451,986,455 | - | 2,412,437,012 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 34,131,708 | 447,368,955 | 465,114,243 | - | 16,386,420 |
| Thuế tài nguyên | - | 1,107 | 656,532,532 | 649,142,137 | - | 7,391,502 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 793,766,189 | - | - | 793,766,189 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 84,547,984 | 83,637,844 | - | 910,140 |
| | - | 2,191,040,725 | 19,107,321,713 | 11,593,341,619 | - | 9,705,020,819 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1,767,277,497 | 2,496,088,271 |
| - Chi phí phải trả khác | 2,167,103,010 | 1,250,492,517 |
| | 3,934,380,507 | 3,746,580,788 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 396,981,498 | 238,002,000 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 139,818,700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,521,055,269 | 4,259,451,565 |
| - <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i> | <i>2,318,103,336</i> | <i>2,568,103,336</i> |
| - <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i> | <i>112,800,000</i> | <i>112,800,000</i> |
| - <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i> | <i>530,595,934</i> | <i>1,212,431,640</i> |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>559,555,999</i> | <i>366,116,589</i> |
| | 3,918,036,767 | 4,637,272,265 |

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 30/09/2020 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 73,069,027,187 | 73,069,027,187 | 219,453,267,614 | 222,123,855,884 | 70,398,438,917 | 70,398,438,917 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 7,041,429,432 | 7,041,429,432 | 1,154,939,070 | 6,280,392,675 | 1,915,975,827 | 1,915,975,827 |
| | <u>80,110,456,619</u> | <u>80,110,456,619</u> | <u>220,608,206,684</u> | <u>228,404,248,559</u> | <u>72,314,414,744</u> | <u>72,314,414,744</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 120,445,019,894 | 120,445,019,894 | 7,637,886,791 | 20,277,557,685 | 107,805,349,000 | 107,805,349,000 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn | 1,304,634,432 | 1,304,634,432 | - | 326,158,605 | 978,475,827 | 978,475,827 |
| | <u>121,749,654,326</u> | <u>121,749,654,326</u> | <u>7,637,886,791</u> | <u>20,603,716,290</u> | <u>108,783,824,827</u> | <u>108,783,824,827</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (7,041,429,432) | (7,041,429,432) | (1,154,939,070) | (6,280,392,675) | (1,915,975,827) | (1,915,975,827) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>114,708,224,894</u> | <u>114,708,224,894</u> | | | <u>106,867,849,000</u> | <u>106,867,849,000</u> |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

| Loại tiền | | | | | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức đảm bảo | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----|---------------------------|----------|--|----------------|----------------|-------------------|----------------|----------------|
| | | | | | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV-2019.02984 ngày 16/09/2019 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾ | 31,007,238,327 | 33,678,071,146 | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng tín dụng số 108/2019-HĐCVHM/NHCT304-VIG ĐT ngày 15/07/2019 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾ | 9,344,148,865 | 8,630,271,127 | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/487825/HĐTD ngày 15/08/2019 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾ | 6,753,853,118 | 7,506,002,740 | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 9613.20.605.838880.TD ngày 23/03/2020 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾ | 13,034,304,907 | 11,558,691,629 | | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130/2019/HĐHMPN/SHB.110303 ngày 18/03/2019 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾ | - | 266,764,645 | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 8050732.19.CTD.00 ngày 28/11/2019 | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn | 10,258,893,700 | 11,429,225,900 | | | |
| | | | | | | | | 70,398,438,917 | 73,069,027,187 |

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| | 5,198,041,413 | 134,577,500 |
| | <u>5,198,041,413</u> | <u>134,577,500</u> |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100,000,000,000 | (124,250,700) | - | - | (22,182,771,027) | 77,692,978,273 | 77,692,978,273 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 12,457,366,142 | 12,457,366,142 | 12,457,366,142 |
| Số dư cuối năm trước | <u>100,000,000,000</u> | <u>(124,250,700)</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>(9,725,404,885)</u> | <u>90,150,344,415</u> | <u>90,150,344,415</u> |
| Số dư đầu năm nay | 100,000,000,000 | (124,250,700) | - | - | (9,725,404,885) | 90,150,344,415 | 90,150,344,415 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 11,854,921,847 | 11,854,921,847 | 11,854,921,847 |
| Số dư cuối năm nay | <u>100,000,000,000</u> | <u>(124,250,700)</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2,129,516,962</u> | <u>102,005,266,262</u> | <u>102,005,266,262</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | 40,000,000,000 | 40.00% | 40,000,000,000 | 40.00% |
| - Đào Bá Dong | 8,993,020,000 | 8.99% | 8,993,020,000 | 8.99% |
| - Nguyễn Xuân Sơn | 8,970,000,000 | 8.97% | 8,970,000,000 | 8.97% |
| - Phạm Thị Thu | 8,970,000,000 | 8.97% | 8,970,000,000 | 8.97% |
| - Vũ Đức Tỵ | 5,150,400,000 | 5.15% | 5,150,400,000 | 5.15% |
| - Các cổ đông khác | 27,916,580,000 | 27.92% | 27,916,580,000 | 27.92% |
| Cộng | 100,000,000,000 | 100% | 100,000,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu năm | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Vốn góp cuối năm | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10,000,000 | 10,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

21. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Cẩm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Cẩm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung | 82,790,769,718 | 91,466,629,372 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| | 82,790,769,718 | 91,466,629,372 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung | 69,728,109,179 | 78,298,431,043 |
| | 69,728,109,179 | 78,298,431,043 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|-----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 4,825,938 | 11,932,381 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| | 4,825,938 | 11,932,381 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3,813,611,132 | 4,286,517,337 |
| | 3,813,611,132 | 4,286,517,337 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 74,474,545 | 100,655,384 |
| Chi phí khác bằng tiền | 405,123,967 | 438,571,798 |
| | 479,598,512 | 539,227,182 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 101,020,910 | 162,413,296 |
| Chi phí nhân công | 1,577,347,729 | 1,394,894,763 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 115,104,360 | 115,104,360 |
| Thuế, phí và lệ phí | 266,054,178 | 266,781,917 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49,410,120 | 37,204,492 |
| Chi phí khác bằng tiền | 916,881,288 | 1,256,073,477 |
| | 3,025,818,585 | 3,232,472,305 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động | 13,000,000 | 23,941,900 |
| | 13,000,000 | 23,941,900 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|------------------------|----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí khác | 1,619,629,057 | - |
| | 1,619,629,057 | - |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4,141,829,191 | 5,145,855,786 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1,654,217,845 | 34,588,788 |
| - Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác | 1,654,217,845 | 34,588,788 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | | |
| - Thu nhập được miễn thuế TNDN theo ưu đãi đầu tư | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5,796,047,036 | 5,180,444,574 |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5,796,047,036 | 5,180,444,574 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1,159,209,407 | 1,036,088,915 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này | 318,811,021 | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 2,229,495,129 | 756,114,943 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1,295,078,545) | |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 2,412,437,012 | 1,792,203,858 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| - Lợi nhuận thuần sau thuế | 2,982,619,784 | 4,109,766,871 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2,982,619,784 | 4,109,766,871 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 298 | 411 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý III Năm 2020 | Quý III Năm 2019 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32,286,662,341 | 37,068,427,518 |
| Chi phí nhân công | 23,323,843,651 | 24,323,107,693 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,316,179,518 | 5,718,580,061 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 5,901,100,000 | 5,522,505,117 |
| Thuế, phí và lệ phí | 266,054,178 | 266,781,917 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,181,608,190 | 4,711,571,275 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8,207,201,498 | 8,381,708,843 |
| | 80,482,649,376 | 85,992,682,424 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 15,510,114,145 | - | 15,900,351,562 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10,278,269,477 | (8,688,637,920) | 9,935,755,727 | (8,793,011,419) |
| Các khoản cho vay | 3,280,781,118 | - | 2,250,287,549 | - |
| | 29,069,164,740 | (8,688,637,920) | 28,086,394,838 | (8,793,011,419) |

| | | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Vay và nợ | 179,182,263,744 | 194,818,681,513 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29,092,217,264 | 52,881,251,645 | |
| Chi phí phải trả | 3,934,380,507 | 3,746,580,788 | |
| | 212,208,861,515 | 251,446,513,946 | |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Tiền | 15,510,114,145 | - | - | 15,510,114,145 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1,509,631,557 | 80,000,000 | - | 1,589,631,557 |
| Các khoản cho vay | 3,280,781,118 | - | - | 3,280,781,118 |
| Cộng | 20,300,526,820 | 80,000,000 | - | 20,380,526,820 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền | 15,900,351,562 | - | - | 15,900,351,562 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1,142,744,308 | 80,000,000 | - | 1,222,744,308 |
| Các khoản cho vay | 2,250,287,549 | - | - | 2,250,287,549 |
| Cộng | 19,293,383,419 | 80,000,000 | - | 19,373,383,419 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 72,314,414,744 | 106,867,849,000 | - | 179,182,263,744 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29,092,217,264 | - | - | 29,092,217,264 |
| Chi phí phải trả | 3,934,380,507 | - | - | 3,934,380,507 |
| | 105,341,012,515 | 106,867,849,000 | - | 212,208,861,515 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 80,110,456,619 | 114,708,224,894 | - | 194,818,681,513 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 52,881,251,645 | - | - | 52,881,251,645 |
| Chi phí phải trả | 3,746,580,788 | - | - | 3,746,580,788 |
| | 136,738,289,052 | 114,708,224,894 | - | 251,446,513,946 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên

báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Dương Đức VI

Đông Triều, Ngày 12 tháng 10 năm 2020



Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thành